

Hiệp Hòa, ngày 19 tháng 6 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai V/v phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II/2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HDND ngày 31/8/2022**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10322/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 V/v phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ học phí học kỳ II/2022-2023; Quyết định số 795/QĐ-PGDĐT ngày 15/6/2023 V/v phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II/2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HDND ngày 31/8/2022,

Xét đề nghị của Tổ văn phòng công khai về việc cấp bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai các Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ học phí, phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II/2022-2023; (đính kèm theo biểu số 02 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng(Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3( T/h ) ;
- Lưu VP.



TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA  
Chương: 622; Khoản 073

Biểu số 02  
Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: 89b/QĐ-THCS HH ngày 19/6/2023 của Trường THCS Hiệp Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Học phí                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>             |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                   |
| 1          | Học phí                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>315,3</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>315,3</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | <b>315,3</b>      |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
|            |                                                    | <b>315,3</b>      |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2022-2023  
theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 8368/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 10623/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc cấp kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc cấp kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh cho các trường mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, tổng kinh phí: 17.593.500.000 đồng (Mười bảy tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Căn cứ kinh phí dự toán chi ngân sách năm 2023 được phân bổ, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Hiệu trưởng các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Phụ lục

**PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022-2023**  
**THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2022/NQ-HĐND NGÀY 31/8/2022**  
**CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số 795/QĐ-PGDDT ngày 15/6/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

| Stt       | Tên đơn vị                  | Mã số quan hệ ngân sách | Chương | Mã ngành kinh tế | Mã nguồn kinh phí | Kinh phí phân bổ      |
|-----------|-----------------------------|-------------------------|--------|------------------|-------------------|-----------------------|
| 1         | 2                           | 3                       | 4      | 5                | 6                 | 7                     |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>            |                         |        |                  |                   | <b>17.593.500.000</b> |
| <b>I</b>  | <b>Khối mầm non</b>         |                         |        |                  |                   | <b>7.993.200.000</b>  |
| 1         | Trường Mầm non Cộng Hòa     | 1105749                 | 622    | 071              | 12                | 668.700.000           |
| 2         | Trường Mầm non Hà An        | 1105742                 | 622    | 071              | 12                | 709.800.000           |
| 3         | Trường Mầm non Hoàng Tân    | 1105733                 | 622    | 071              | 12                | 135.000.000           |
| 4         | Trường Mầm non Minh Thành   | 1105730                 | 622    | 071              | 12                | 741.300.000           |
| 5         | Trường Mầm non Liên Vị      | 1105736                 | 622    | 071              | 12                | 182.900.000           |
| 6         | Trường Mầm non Phong Cốc    | 1105745                 | 622    | 071              | 12                | 578.100.000           |
| 7         | Trường Mầm non Phong Hải    | 1105739                 | 622    | 071              | 12                | 533.400.000           |
| 8         | Trường Mầm non Tiên An      | 1105738                 | 622    | 071              | 12                | 184.700.000           |
| 9         | Trường Mầm non Yên Giang    | 1105732                 | 622    | 071              | 12                | 334.500.000           |
| 10        | Trường Mầm non Đông Mai     | 1105740                 | 622    | 071              | 12                | 655.800.000           |
| 11        | Trường Mầm non Cẩm La       | 1105743                 | 622    | 071              | 12                | 154.600.000           |
| 12        | Trường Mầm non Hiệp Hòa     | 1105735                 | 622    | 071              | 12                | 313.800.000           |
| 13        | Trường Mầm non Liên Hòa     | 1105746                 | 622    | 071              | 12                | 203.400.000           |
| 14        | Trường Mầm non Nam Hòa      | 1105741                 | 622    | 071              | 12                | 390.300.000           |
| 15        | Trường Mầm non Sông Khoai   | 1105731                 | 622    | 071              | 12                | 341.600.000           |
| 16        | Trường Mầm non Tân An       | 1105737                 | 622    | 071              | 12                | 474.000.000           |
| 17        | Trường Mầm non Tiên Phong   | 1105748                 | 622    | 071              | 12                | 64.700.000            |
| 18        | Trường Mầm non Yên Hải      | 1105747                 | 622    | 071              | 12                | 504.000.000           |
| 19        | Trường Mầm non Hoa Hồng     | 1105734                 | 622    | 071              | 12                | 822.600.000           |
| <b>II</b> | <b>Khối Trung học cơ sở</b> |                         |        |                  |                   | <b>9.196.000.000</b>  |
| 1         | Trường THCS Đông Mai        | 1027586                 | 622    | 073              | 12                | 757.200.000           |
| 2         | Trường THCS Trần Hưng Đạo   | 1027582                 | 622    | 073              | 12                | 768.300.000           |
| 3         | Trường THCS Phong Cốc       | 1027585                 | 622    | 073              | 12                | 612.900.000           |
| 4         | Trường THCS Tiên An         | 1025843                 | 622    | 073              | 12                | 190.500.000           |
| 5         | Trường THCS Cộng Hòa        | 1025849                 | 622    | 073              | 12                | 892.500.000           |

| Stt        | Tên đơn vị                              | Mã số quan hệ ngân sách | Chương     | Mã ngành kinh tế | Mã nguồn kinh phí | Kinh phí phân bổ   |
|------------|-----------------------------------------|-------------------------|------------|------------------|-------------------|--------------------|
| 6          | Trường THCS Phong Hải                   | 1025838                 | 622        | 073              | 12                | 610.500.000        |
| 7          | Trường THCS Hà An                       | 1027590                 | 622        | 073              | 12                | 730.200.000        |
| 8          | Trường THCS Nam Hòa                     | 1027587                 | 622        | 073              | 12                | 451.500.000        |
| 9          | Trường THCS Lê Quý Đôn                  | 1027583                 | 622        | 073              | 12                | 1.019.400.000      |
| 10         | Trường THCS Hiệp Hòa                    | 1027584                 | 622        | 073              | 12                | 315.300.000        |
| 11         | Trường THCS Sông Khoai                  | 1025841                 | 622        | 073              | 12                | 203.500.000        |
| 12         | Trường THCS Minh Thành                  | 1027588                 | 622        | 073              | 12                | 1.149.600.000      |
| 13         | Trường THCS Liên Hòa                    | 1027589                 | 622        | 073              | 12                | 228.000.000        |
| 14         | Trường THCS Liên Vị                     | 1025839                 | 622        | 073              | 12                | 301.500.000        |
| 15         | Trường THCS Tân An                      | 1027591                 | 622        | 073              | 12                | 443.100.000        |
| 16         | Trường THCS Yên Hải                     | 1025842                 | 622        | 073              | 12                | 522.000.000        |
| <b>III</b> | <b>Khối Tiểu học và Trung học cơ sở</b> |                         |            |                  |                   | <b>404.300.000</b> |
| 1          | Trường TH&THCS Tiền Phong               |                         |            |                  |                   |                    |
|            | <i>Trường THCS Tiền Phong</i>           | <i>1027578</i>          | <i>622</i> | <i>073</i>       | <i>12</i>         | <i>65.500.000</i>  |
| 2          | Trường TH&THCS Cẩm La                   |                         |            |                  |                   |                    |
|            | <i>Trường THCS Cẩm La</i>               | <i>1130336</i>          | <i>622</i> | <i>073</i>       | <i>12</i>         | <i>134.000.000</i> |
| 3          | Trường TH&THCS Sông Khoai               |                         |            |                  |                   |                    |
|            | <i>Trường THCS Sông Khoai</i>           | <i>1130337</i>          | <i>622</i> | <i>073</i>       | <i>12</i>         | <i>101.700.000</i> |
| 4          | Trường TH&THCS Hoàng Tân                |                         |            |                  |                   |                    |
|            | <i>Trường THCS Hoàng Tân</i>            | <i>1131212</i>          | <i>622</i> | <i>073</i>       | <i>12</i>         | <i>103.100.000</i> |

Số: 10322 /QĐ-UBND

Quảng Yên, ngày 29 tháng 05 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 263/HD-SGDĐT ngày 26/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, chi phí học tập;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 3135/HD-SGDĐT ngày 31/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022-2023;*

*Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 439/TTr-PGDĐT ngày 22/5/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2022-2023 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 16.877 trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên của 42 trường (gồm 39 trường công lập, 02 trường ngoài công lập và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên).

- Mức hỗ trợ: Bằng 100% mức học phí công lập đã được quy định tại khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Tổng kinh phí hỗ trợ học kỳ II năm học 2022-2023: 18.315.900.000 đồng (Mười tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn), trong đó:

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông thuộc các cơ sở giáo dục công lập: 17.593.500.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non thuộc các cơ sở giáo dục ngoài công lập: 698.400.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với học viên thuộc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên: 24.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã căn cứ danh sách đối tượng được phê duyệt đề nghị cấp và phân bổ kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên có đối tượng được hỗ trợ, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, đối tượng, trình tự thủ tục để thực hiện chi trả theo đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành; thực hiện cấp tiền cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập để chi trả tiền hỗ trợ học phí cho các đối tượng, chịu trách nhiệm theo dõi và quyết toán đối với kinh phí đã cấp.

Giao các cơ sở giáo dục được phân bổ kinh phí thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã cấp kinh phí, Kho bạc Nhà nước thị xã thực hiện việc kiểm soát chi đảm bảo theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã; Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như điều 3;
- Lưu VP HĐND và UBND, GD (02)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

KHOA HỮU TỊCH



Dương Văn Hào



Phụ lục I

TỈNH PHÍ HỒ TRỢ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023 THEO QUY ĐỊNH SỐ 01/2022/NQ-HĐND NGÀY 31/8/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
Quyết định số 10322/QĐ-UBND ngày 29 / 05 /2023 của Ủy ban nhân dân thị xã

| TT | Tên cơ sở giáo dục       | Tổng số đối tượng hưởng hồ trợ | Số tháng hồ trợ | Mức học phí hồ trợ(đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hồ trợ | Ghi chú        |
|----|--------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
| A  | Cơ sở giáo dục công lập  | 16.322                         |                 |                                | 17.593.500.000              |                |
| 1  | Cấp Mầm non              | 7.718                          |                 |                                | 7.993.200.000               |                |
| 1  | Trường Mầm non Hoa Hồng  | 592                            |                 |                                | 822.600.000                 | Vùng thành thị |
|    |                          | 499                            | 5               | 300.000                        | 748.500.000                 |                |
|    |                          | 26                             | 4               | 300.000                        | 31.200.000                  |                |
|    |                          | 27                             | 3               | 300.000                        | 24.300.000                  |                |
|    |                          | 22                             | 2               | 300.000                        | 13.200.000                  |                |
|    |                          | 18                             | 1               | 300.000                        | 5.400.000                   |                |
| 2  | Trường Mầm non Yên Giang | 236                            |                 |                                | 334.500.000                 | Vùng thành thị |
|    |                          | 205                            | 5               | 300.000                        | 307.500.000                 |                |
|    |                          | 10                             | 4               | 300.000                        | 12.000.000                  |                |
|    |                          | 10                             | 3               | 300.000                        | 9.000.000                   |                |
|    |                          | 9                              | 2               | 300.000                        | 5.400.000                   |                |
|    |                          | 2                              | 1               | 300.000                        | 600.000                     |                |
| 3  | Trường Mầm non Cộng Hòa  | 460                            |                 |                                | 668.700.000                 | Vùng thành thị |
|    |                          | 424                            | 5               | 300.000                        | 636.000.000                 |                |
|    |                          | 16                             | 4               | 300.000                        | 19.200.000                  |                |
|    |                          | 10                             | 3               | 300.000                        | 9.000.000                   |                |
|    |                          | 5                              | 2               | 300.000                        | 3.000.000                   |                |
|    |                          | 5                              | 1               | 300.000                        | 1.500.000                   |                |
| 4  | Trường Mầm non Hà An     | 484                            |                 |                                | 709.800.000                 | Vùng thành thị |
|    |                          | 454                            | 5               | 300.000                        | 681.000.000                 |                |
|    |                          | 16                             | 4               | 300.000                        | 19.200.000                  |                |

| TT | Tên cơ sở giáo dục        | Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hỗ trợ | Ghi chú        |
|----|---------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
|    |                           | 7                              | 3               | 300.000                        | 6.300.000                   |                |
|    |                           | 4                              | 2               | 300.000                        | 2.400.000                   |                |
|    |                           | 3                              | 1               | 300.000                        | 900.000                     |                |
| 5  | Trường Mầm non Tân An     | 334                            |                 |                                | 474.000.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 293                            | 5               | 300.000                        | 439.500.000                 |                |
|    |                           | 14                             | 4               | 300.000                        | 16.800.000                  |                |
|    |                           | 9                              | 3               | 300.000                        | 8.100.000                   |                |
|    |                           | 14                             | 2               | 300.000                        | 8.400.000                   |                |
|    |                           | 4                              | 1               | 300.000                        | 1.200.000                   |                |
| 6  | Trường Mầm non Đông Mai   | 458                            |                 |                                | 655.800.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 404                            | 5               | 300.000                        | 606.000.000                 |                |
|    |                           | 27                             | 4               | 300.000                        | 32.400.000                  |                |
|    |                           | 8                              | 3               | 300.000                        | 7.200.000                   |                |
|    |                           | 15                             | 2               | 300.000                        | 9.000.000                   |                |
|    |                           | 4                              | 1               | 300.000                        | 1.200.000                   |                |
| 7  | Trường Mầm non Minh Thành | 523                            |                 |                                | 741.300.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 453                            | 5               | 300.000                        | 679.500.000                 |                |
|    |                           | 27                             | 4               | 300.000                        | 32.400.000                  |                |
|    |                           | 22                             | 3               | 300.000                        | 19.800.000                  |                |
|    |                           | 11                             | 2               | 300.000                        | 6.600.000                   |                |
|    |                           | 10                             | 1               | 300.000                        | 3.000.000                   |                |
| 8  | Trường Mầm non Nam Hòa    | 271                            |                 |                                | 390.300.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 247                            | 5               | 300.000                        | 370.500.000                 |                |
|    |                           | 9                              | 4               | 300.000                        | 10.800.000                  |                |
|    |                           | 5                              | 3               | 300.000                        | 4.500.000                   |                |
|    |                           | 5                              | 2               | 300.000                        | 3.000.000                   |                |
|    |                           | 5                              | 1               | 300.000                        | 1.500.000                   |                |
| 9  | Trường Mầm non Yên Hải    | 343                            |                 |                                | 504.000.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 323                            | 5               | 300.000                        | 484.500.000                 |                |

| TT | Tên cơ sở giáo dục       | Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hỗ trợ | Ghi chú        |
|----|--------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
|    |                          | 10                             | 4               | 300.000                        | 12.000.000                  |                |
|    |                          | 5                              | 3               | 300.000                        | 4.500.000                   |                |
|    |                          | 5                              | 2               | 300.000                        | 3.000.000                   |                |
| 10 | Trường Mầm non Phong Cốc | 391                            |                 |                                | 578.100.000                 | Vùng thành thị |
|    |                          | 378                            | 5               | 300.000                        | 567.000.000                 |                |
|    |                          | 3                              | 4               | 300.000                        | 3.600.000                   |                |
|    |                          | 6                              | 3               | 300.000                        | 5.400.000                   |                |
|    |                          | 3                              | 2               | 300.000                        | 1.800.000                   |                |
|    |                          | 1                              | 1               | 300.000                        | 300.000                     |                |
| 11 | Trường Mầm non Phong Hải | 367                            |                 |                                | 533.400.000                 | Vùng thành thị |
|    |                          | 343                            | 5               | 300.000                        | 514.500.000                 |                |
|    |                          | 10                             | 4               | 300.000                        | 12.000.000                  |                |
|    |                          | 3                              | 3               | 300.000                        | 2.700.000                   |                |
|    |                          | 3                              | 2               | 300.000                        | 1.800.000                   |                |
|    |                          | 8                              | 1               | 300.000                        | 2.400.000                   |                |
| 12 | Trường Mầm non Tiên An   | 378                            |                 |                                | 184.700.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                          | 350                            | 5               | 100.000                        | 175.000.000                 |                |
|    |                          | 17                             | 4               | 100.000                        | 6.800.000                   |                |
|    |                          | 7                              | 3               | 100.000                        | 2.100.000                   |                |
|    |                          | 4                              | 2               | 100.000                        | 800.000                     |                |
| 13 | Trường Mầm non Hoàng Tân | 275                            |                 |                                | 135.000.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                          | 259                            | 5               | 100.000                        | 129.500.000                 |                |
|    |                          | 8                              | 4               | 100.000                        | 3.200.000                   |                |
|    |                          | 7                              | 3               | 100.000                        | 2.100.000                   |                |
|    |                          | 1                              | 2               | 100.000                        | 200.000                     |                |
| 14 | Trường Mầm non Hiệp Hòa  | 647                            |                 |                                | 313.800.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                          | 611                            | 5               | 100.000                        | 305.500.000                 |                |
|    |                          | 7                              | 4               | 100.000                        | 2.800.000                   |                |
|    |                          | 9                              | 3               | 100.000                        | 2.700.000                   |                |

| TT | Tên cơ sở giáo dục        | Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hỗ trợ | Ghi chú        |
|----|---------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
|    |                           | 8                              | 2               | 100.000                        | 1.600.000                   |                |
|    |                           | 12                             | 1               | 100.000                        | 1.200.000                   |                |
| 15 | Trường Mầm non Sông Khoai | 705                            |                 |                                | 341.600.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 652                            | 5               | 100.000                        | 326.000.000                 |                |
|    |                           | 22                             | 4               | 100.000                        | 8.800.000                   |                |
|    |                           | 12                             | 3               | 100.000                        | 3.600.000                   |                |
|    |                           | 13                             | 2               | 100.000                        | 2.600.000                   |                |
|    |                           | 6                              | 1               | 100.000                        | 600.000                     |                |
| 16 | Trường Mầm non Cẩm La     | 327                            |                 |                                | 154.600.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 287                            | 5               | 100.000                        | 143.500.000                 |                |
|    |                           | 14                             | 4               | 100.000                        | 5.600.000                   |                |
|    |                           | 8                              | 3               | 100.000                        | 2.400.000                   |                |
|    |                           | 13                             | 2               | 100.000                        | 2.600.000                   |                |
|    |                           | 5                              | 1               | 100.000                        | 500.000                     |                |
| 17 | Trường Mầm non Liên Hòa   | 419                            |                 |                                | 203.400.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 395                            | 5               | 100.000                        | 197.500.000                 |                |
|    |                           | 5                              | 4               | 100.000                        | 2.000.000                   |                |
|    |                           | 6                              | 3               | 100.000                        | 1.800.000                   |                |
|    |                           | 8                              | 2               | 100.000                        | 1.600.000                   |                |
|    |                           | 5                              | 1               | 100.000                        | 500.000                     |                |
| 18 | Trường Mầm non Liên Vị    | 376                            |                 |                                | 182.900.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 346                            | 5               | 100.000                        | 173.000.000                 |                |
|    |                           | 18                             | 4               | 100.000                        | 7.200.000                   |                |
|    |                           | 4                              | 3               | 100.000                        | 1.200.000                   |                |
|    |                           | 7                              | 2               | 100.000                        | 1.400.000                   |                |
|    |                           | 1                              | 1               | 100.000                        | 100.000                     |                |
| 19 | Trường Mầm non Tiên Phong | 132                            |                 |                                | 64.700.000                  | Vùng nông thôn |
|    |                           | 123                            | 5               | 100.000                        | 61.500.000                  |                |
|    |                           | 7                              | 4               | 100.000                        | 2.800.000                   |                |

| TT                            | Tên cơ sở giáo dục               | Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hỗ trợ | Ghi chú        |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------|
|                               |                                  | 1                              | 3               | 100.000                         | 300.000                     |                |
|                               |                                  | 1                              | 1               | 100.000                         | 100.000                     |                |
| <b>II Cấp Trung học cơ sở</b> |                                  | <b>8.604</b>                   |                 |                                 | <b>9.600.300.000</b>        |                |
| <b>1</b>                      | <b>Trường THCS Lê Quý Đôn</b>    | <b>680</b>                     |                 |                                 | <b>1.019.400.000</b>        | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 679                            | 5               | 300.000                         | 1.018.500.000               |                |
|                               |                                  | 1                              | 3               | 300.000                         | 900.000                     |                |
| <b>2</b>                      | <b>Trường THCS Trần Hưng Đạo</b> | <b>514</b>                     |                 |                                 | <b>768.300.000</b>          | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 511                            | 5               | 300.000                         | 766.500.000                 |                |
|                               |                                  | 3                              | 2               | 300.000                         | 1.800.000                   |                |
| <b>3</b>                      | <b>Trường THCS Cộng Hòa</b>      | <b>595</b>                     |                 |                                 | <b>892.500.000</b>          | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 595                            | 5               | 300.000                         | 892.500.000                 |                |
| <b>4</b>                      | <b>Trường THCS Tân An</b>        | <b>297</b>                     |                 |                                 | <b>443.100.000</b>          | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 294                            | 5               | 300.000                         | 441.000.000                 |                |
|                               |                                  | 1                              | 3               | 300.000                         | 900.000                     |                |
|                               |                                  | 2                              | 2               | 300.000                         | 1.200.000                   |                |
| <b>5</b>                      | <b>Trường THCS Hà An</b>         | <b>488</b>                     |                 |                                 | <b>730.200.000</b>          | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 486                            | 5               | 300.000                         | 729.000.000                 |                |
|                               |                                  | 1                              | 3               | 300.000                         | 900.000                     |                |
|                               |                                  | 1                              | 1               | 300.000                         | 300.000                     |                |
| <b>6</b>                      | <b>Trường THCS Đông Mai</b>      | <b>506</b>                     |                 |                                 | <b>757.200.000</b>          | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 504                            | 5               | 300.000                         | 756.000.000                 |                |
|                               |                                  | 1                              | 3               | 300.000                         | 900.000                     |                |
|                               |                                  | 1                              | 1               | 300.000                         | 300.000                     |                |
| <b>7</b>                      | <b>Trường THCS Minh Thành</b>    | <b>768</b>                     |                 |                                 | <b>1.149.600.000</b>        | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 763                            | 5               | 300.000                         | 1.144.500.000               |                |
|                               |                                  | 2                              | 4               | 300.000                         | 2.400.000                   |                |
|                               |                                  | 3                              | 3               | 300.000                         | 2.700.000                   |                |
| <b>8</b>                      | <b>Trường THCS Nam Hòa</b>       | <b>301</b>                     |                 |                                 | <b>451.500.000</b>          | Vùng thành thị |
|                               |                                  | 301                            | 5               | 300.000                         | 451.500.000                 |                |

| TT | Tên cơ sở giáo dục        | Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hỗ trợ | Ghi chú        |
|----|---------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
| 9  | Trường THCS Yên Hải       | 348                            |                 |                                | 522.000.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 348                            | 5               | 300.000                        | 522.000.000                 |                |
| 10 | Trường THCS Phong Cốc     | 411                            |                 |                                | 612.900.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 408                            | 5               | 300.000                        | 612.000.000                 |                |
|    |                           | 3                              | 1               | 300.000                        | 900.000                     |                |
| 11 | Trường THCS Phong Hải     | 407                            |                 |                                | 610.500.000                 | Vùng thành thị |
|    |                           | 407                            | 5               | 300.000                        | 610.500.000                 |                |
| 12 | Trường THCS Tiên An       | 381                            |                 |                                | 190.500.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 381                            | 5               | 100.000                        | 190.500.000                 |                |
| 13 | Trường THCS Sông Khoai    | 407                            |                 |                                | 203.500.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 407                            | 5               | 100.000                        | 203.500.000                 |                |
| 14 | Trường THCS Hiệp Hòa      | 631                            |                 |                                | 315.300.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 630                            | 5               | 100.000                        | 315.000.000                 |                |
|    |                           | 1                              | 3               | 100.000                        | 300.000                     |                |
| 15 | Trường THCS Liên Hòa      | 457                            |                 |                                | 228.000.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 454                            | 5               | 100.000                        | 227.000.000                 |                |
|    |                           | 1                              | 4               | 100.000                        | 400.000                     |                |
|    |                           | 2                              | 3               | 100.000                        | 600.000                     |                |
| 16 | Trường THCS Liên Vị       | 603                            |                 |                                | 301.500.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 603                            | 5               | 100.000                        | 301.500.000                 |                |
| 17 | Trường TH&THCS Hoàng Tân  | 207                            |                 |                                | 103.100.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 206                            | 5               | 100.000                        | 103.000.000                 |                |
|    |                           | 1                              | 1               | 100.000                        | 100.000                     |                |
| 18 | Trường TH&THCS Cẩm La     | 268                            |                 |                                | 134.000.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 268                            | 5               | 100.000                        | 134.000.000                 |                |
| 19 | Trường TH&THCS Sông Khoai | 204                            |                 |                                | 101.700.000                 | Vùng nông thôn |
|    |                           | 203                            | 5               | 100.000                        | 101.500.000                 |                |
|    |                           | 1                              | 2               | 100.000                        | 200.000                     |                |
| 20 | Trường TH&THCS Tiên Phong | 131                            |                 |                                | 65.500.000                  | Vùng nông thôn |
|    |                           | 131                            | 5               | 100.000                        | 65.500.000                  |                |

| TT | Tên cơ sở giáo dục            | Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ | Số tháng hỗ trợ | Mức học phí hỗ trợ(đồng/tháng) | Tổng số tiền học phí hỗ trợ | Ghi chú        |
|----|-------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|
| B  | Cơ sở giáo dục ngoài công lập | 539                            |                 |                                | 698.400.000                 |                |
| I  | Cấp Mầm non                   | 539                            |                 |                                | 698.400.000                 |                |
| 1  | Trường Mầm non Vân Anh        | 300                            |                 |                                | 384.000.000                 | Vùng thành thị |
|    |                               | 193                            | 5               | 300.000                        | 289.500.000                 |                |
|    |                               | 45                             | 4               | 300.000                        | 54.000.000                  |                |
|    |                               | 28                             | 3               | 300.000                        | 25.200.000                  |                |
|    |                               | 17                             | 2               | 300.000                        | 10.200.000                  |                |
|    |                               | 17                             | 1               | 300.000                        | 5.100.000                   |                |
| 2  | Trường Mầm non Quảng Yên      | 239                            |                 |                                | 314.400.000                 | Vùng thành thị |
|    |                               | 174                            | 5               | 300.000                        | 261.000.000                 |                |
|    |                               | 25                             | 4               | 300.000                        | 30.000.000                  |                |
|    |                               | 13                             | 3               | 300.000                        | 11.700.000                  |                |
|    |                               | 12                             | 2               | 300.000                        | 7.200.000                   |                |
|    |                               | 15                             | 1               | 300.000                        | 4.500.000                   |                |
| C  | Trung tâm GDNN-GDTX           | 16                             |                 |                                | 24.000.000                  |                |
|    |                               | 16                             | 5               | 300.000                        | 24.000.000                  | Vùng thành thị |
|    | Tổng cộng:                    | 16.877                         |                 |                                | 18.315.900.000              |                |

Tổng số tiền hỗ trợ là: 18.315.900.000 đồng (Bảng chữ: Mười tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn)